

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Đồng Nai

Ngày 30/06/2025	31,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	4.1%	3.1%

DT thuần Q2/25
342
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0 8.9%
YoY: ▲ 5.00 1.5%

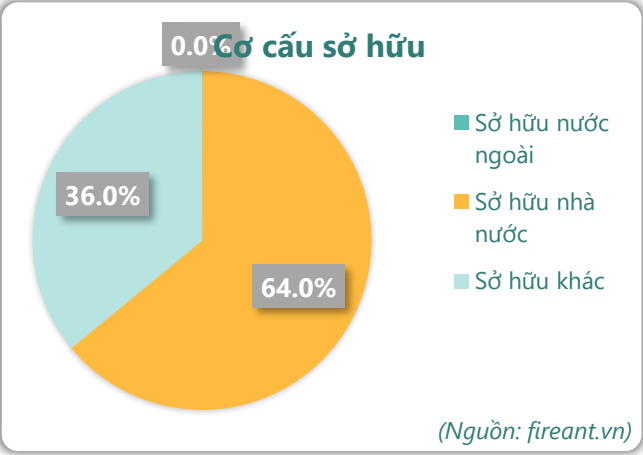
LN thuần Q2/25
41.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼53.5 -56.7%
YoY: ▼99.0 -70.7%

LN sau thuế Q2/25
37.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼48.0 -56.4%
YoY: ▼89.8 -70.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
14.2%
YoY: +/-▼ 18.2%

ROE (TTM) Q2/25
10.5%
YoY: +/-▼ 3.6%

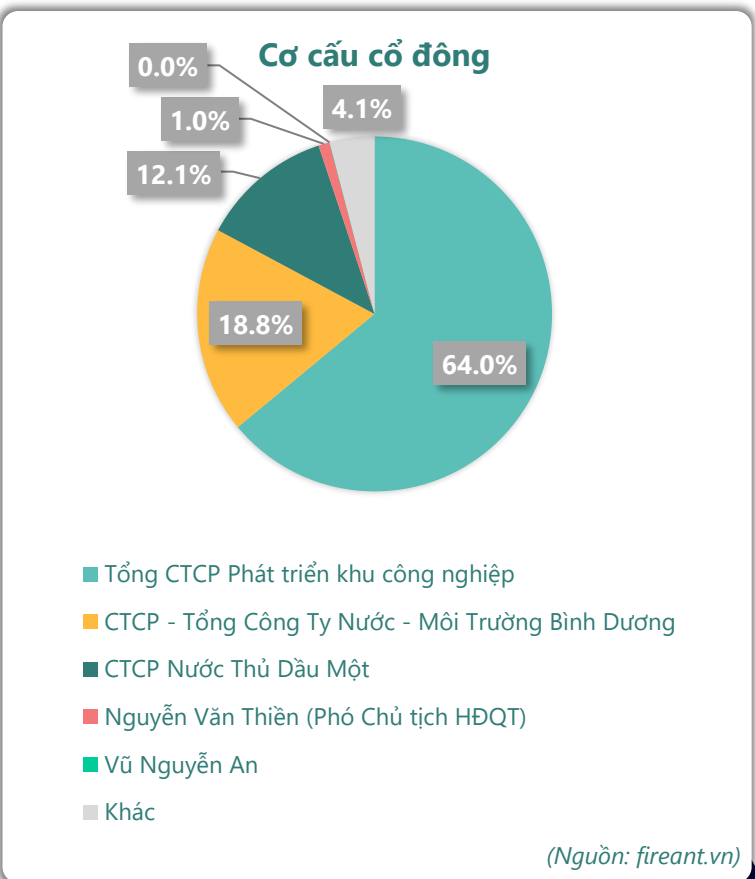
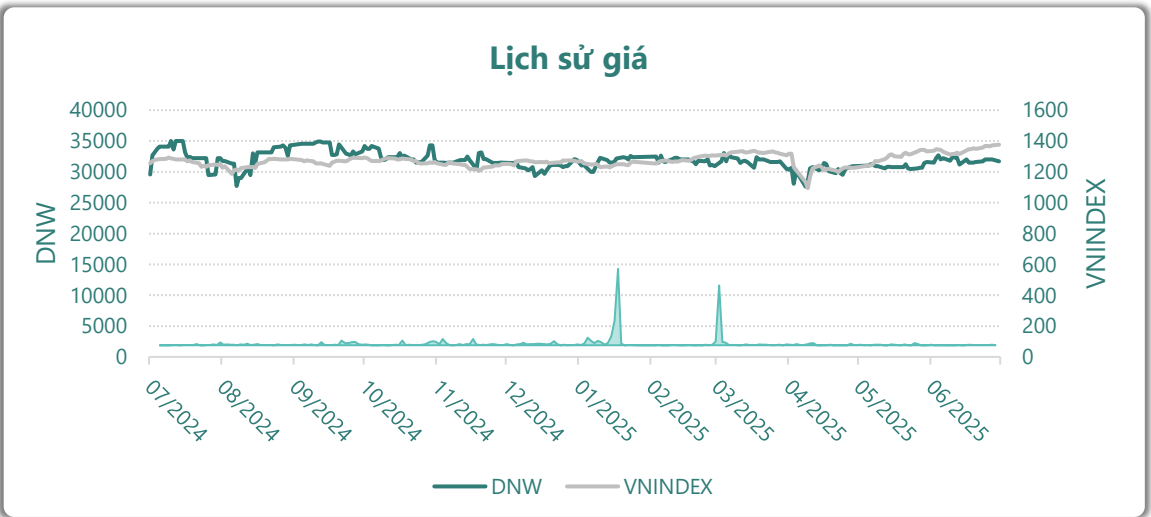
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,607 - 34,998
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,804
Số lượng CPLH (CP)	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,265
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.77
EPS	2,103
P/E	15.1



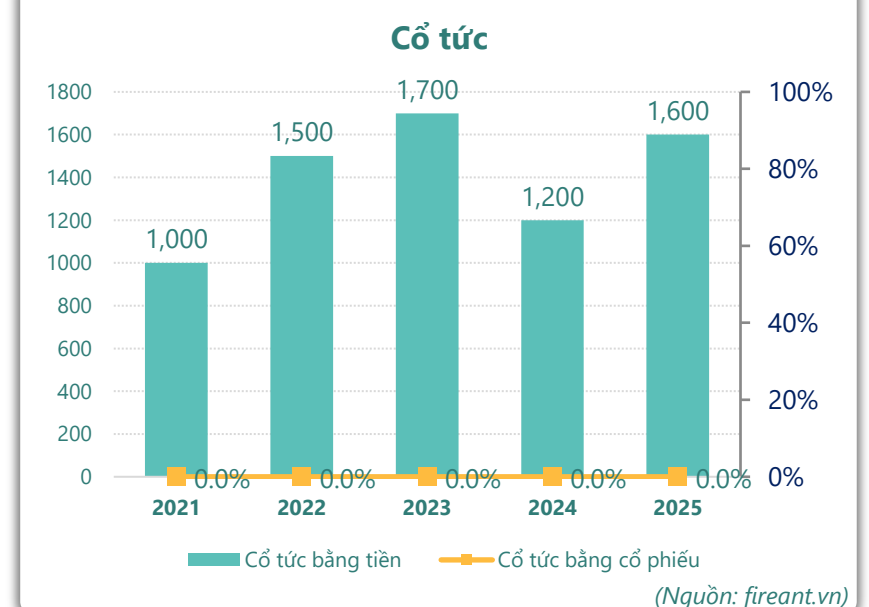
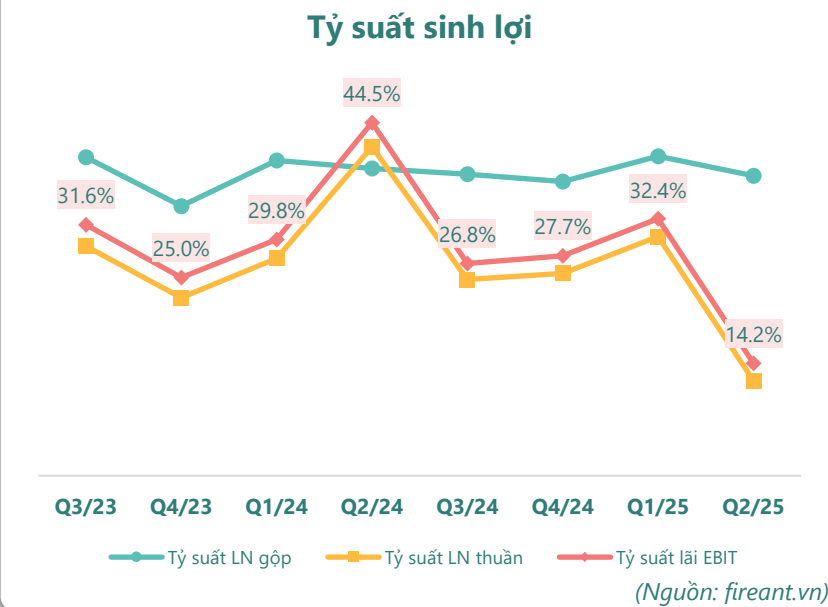
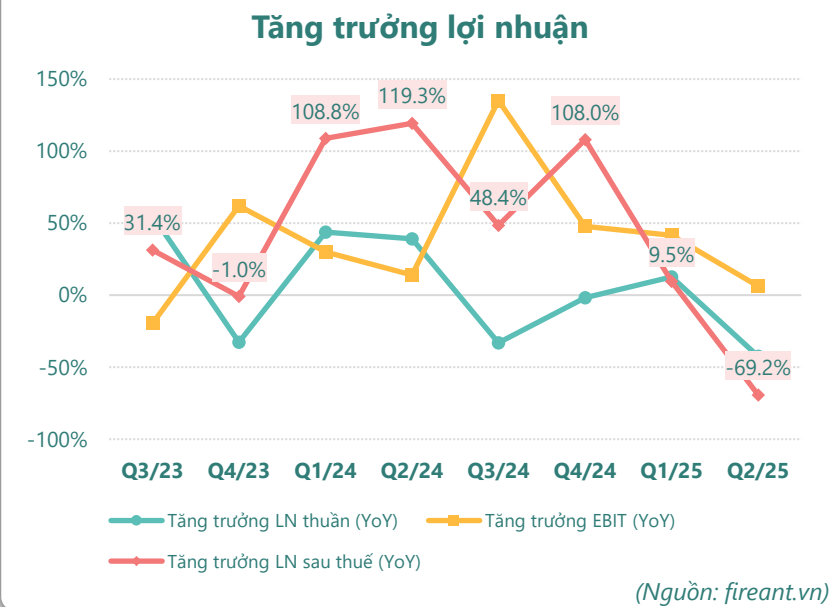
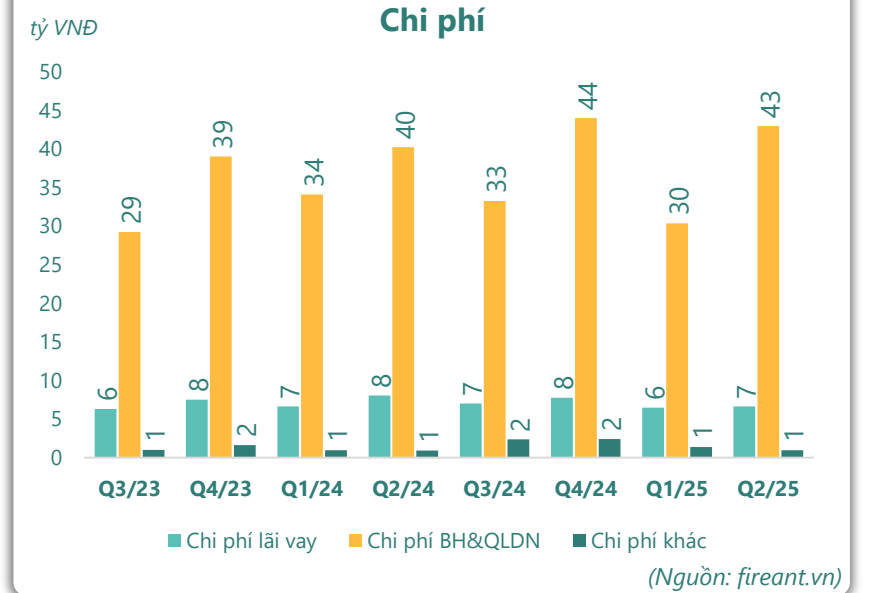
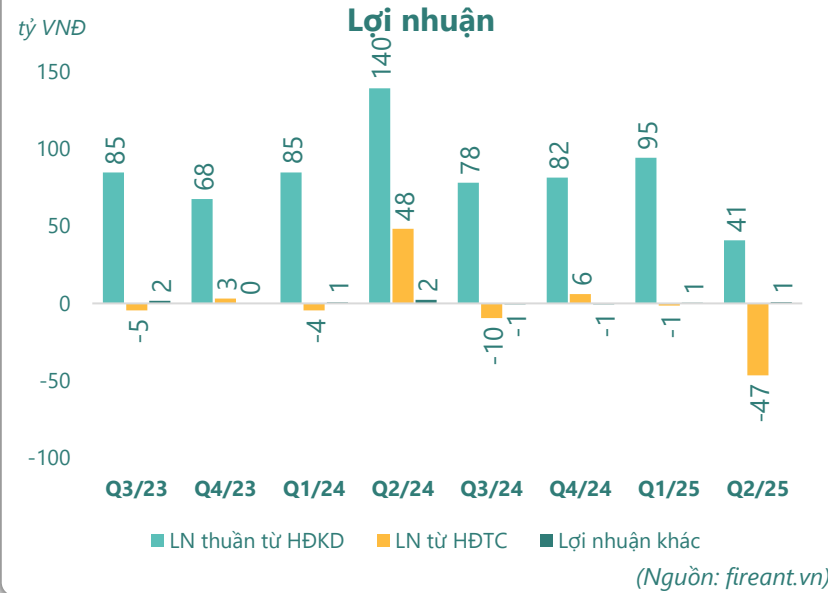
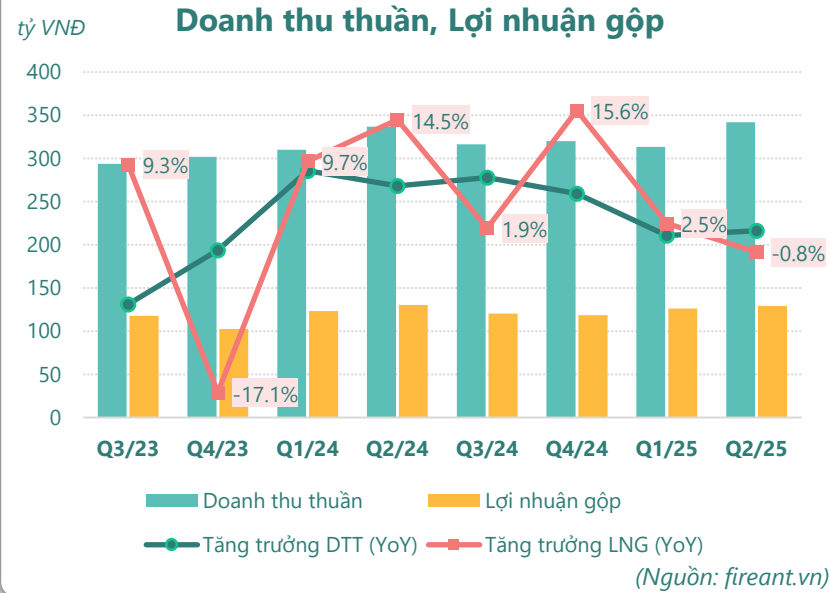
DT thuần 6T 2025
656
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 1.4%

LN thuần 6T 2025
135
tỷ VNĐ
YoY: ▼90.0 -39.7%

LN sau thuế 6T 2025
122
tỷ VNĐ
YoY: ▼81.0 -39.8%



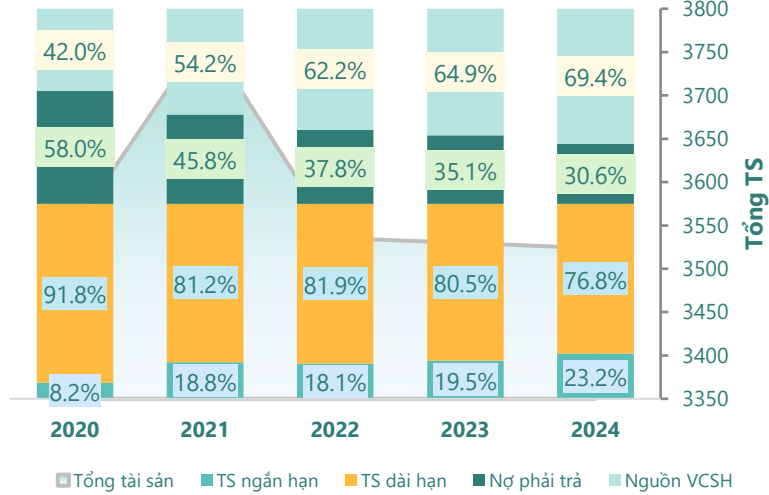
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

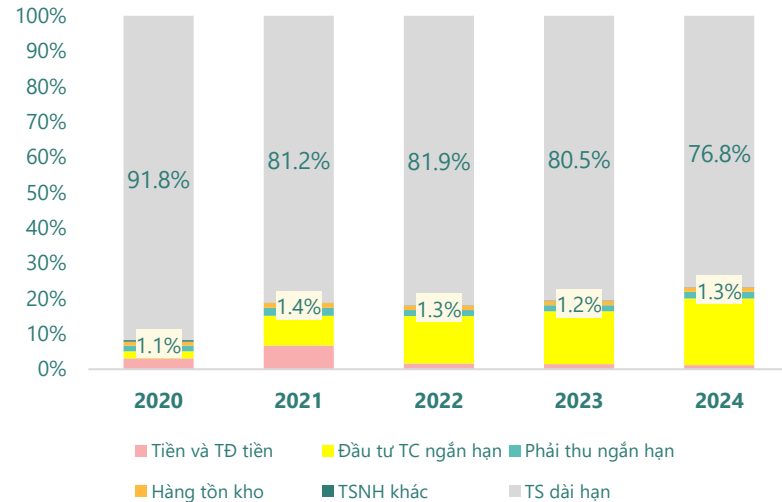
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

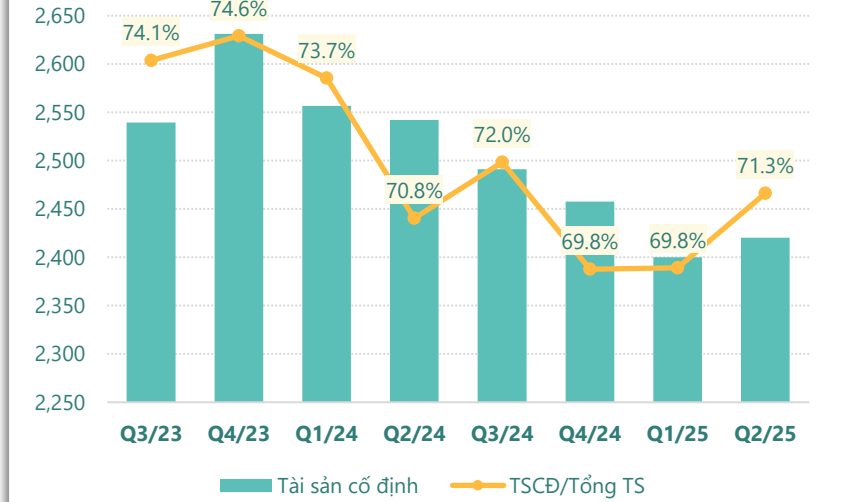
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

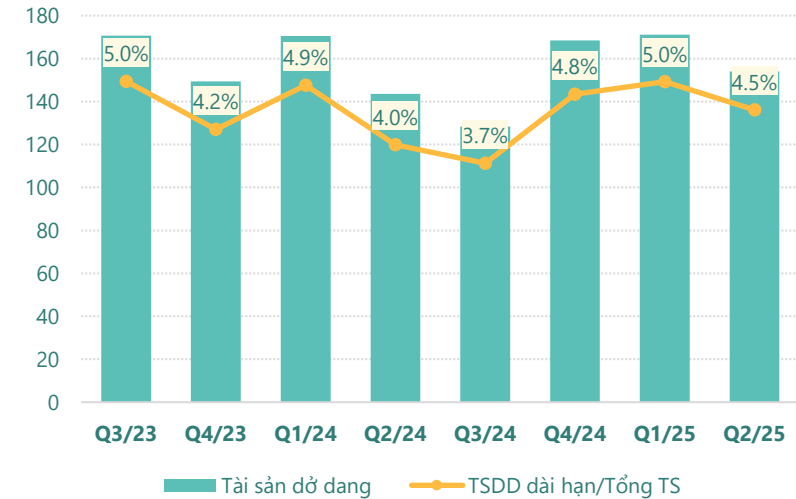
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

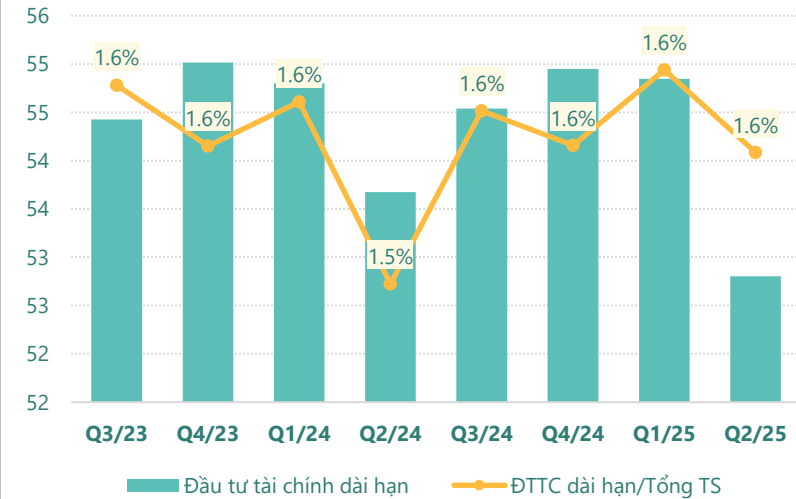
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

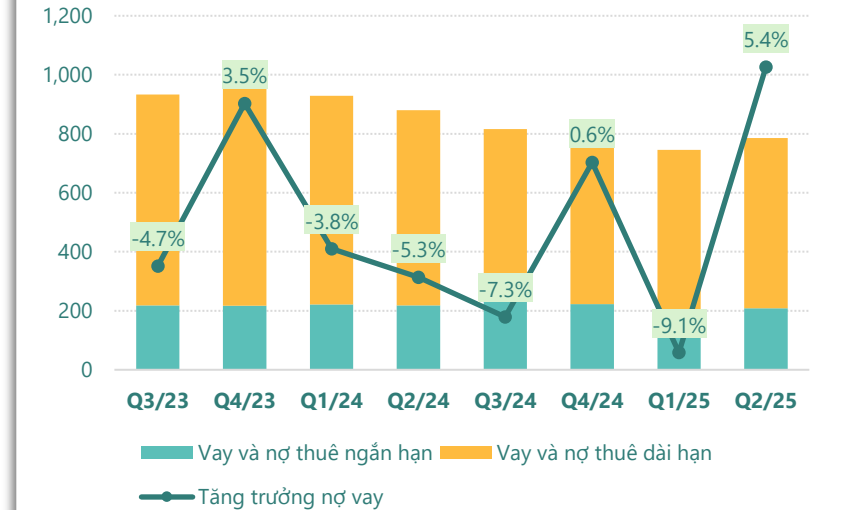
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

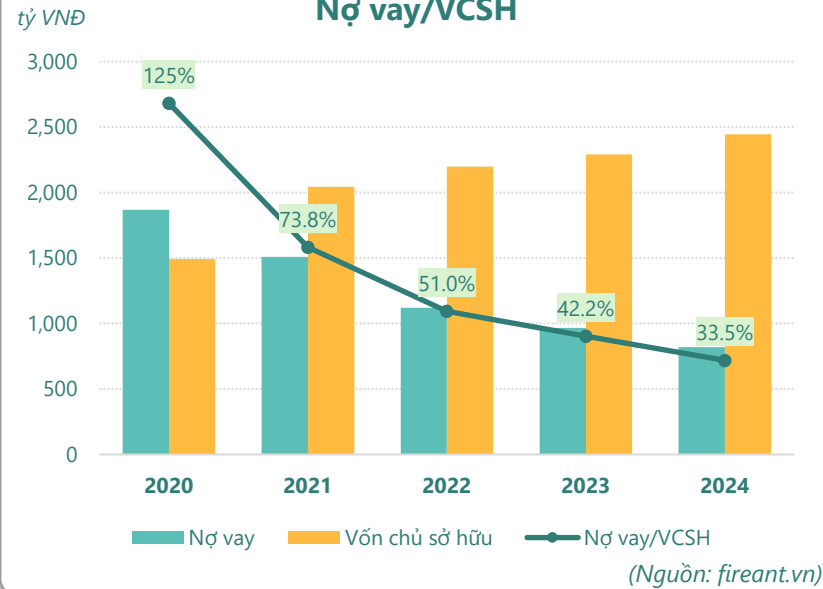
tỷ VNĐ



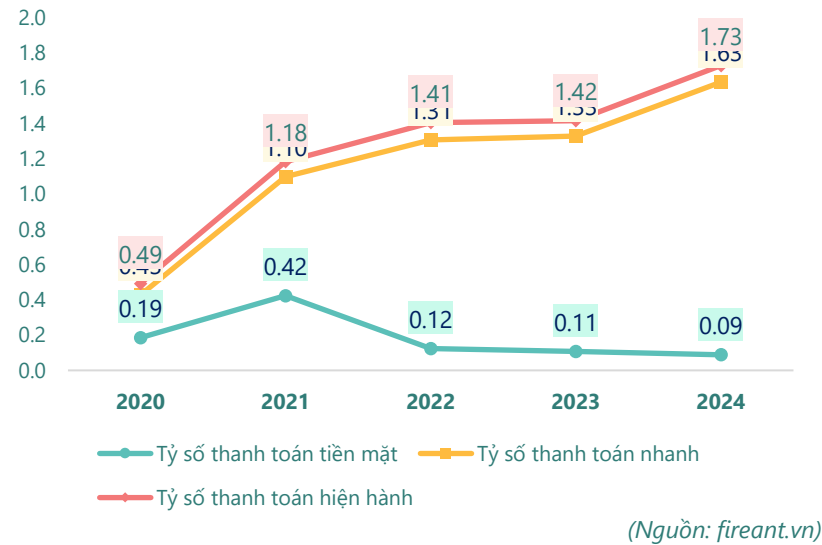
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

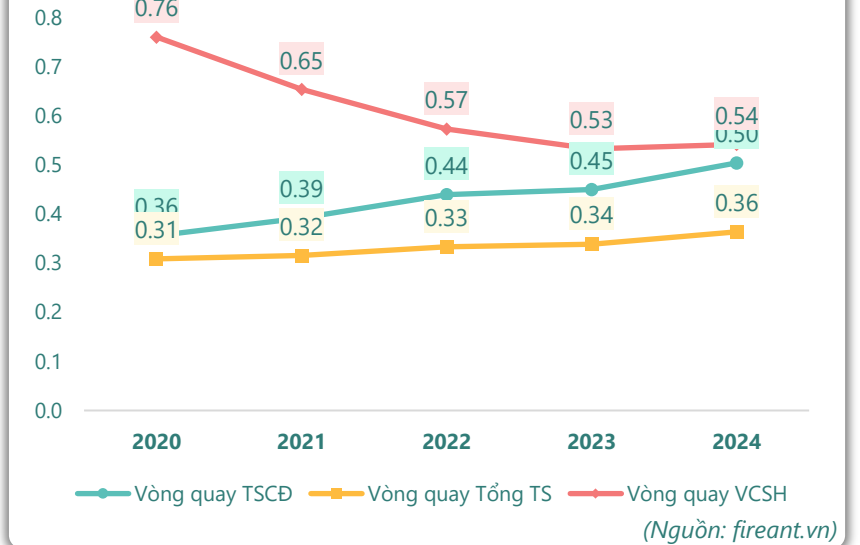
Nợ vay/VCSH



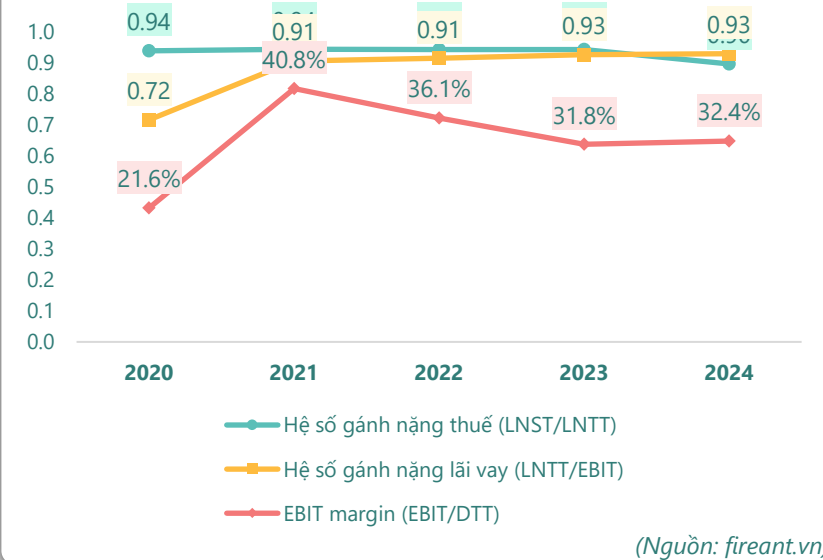
Chỉ số thanh khoản



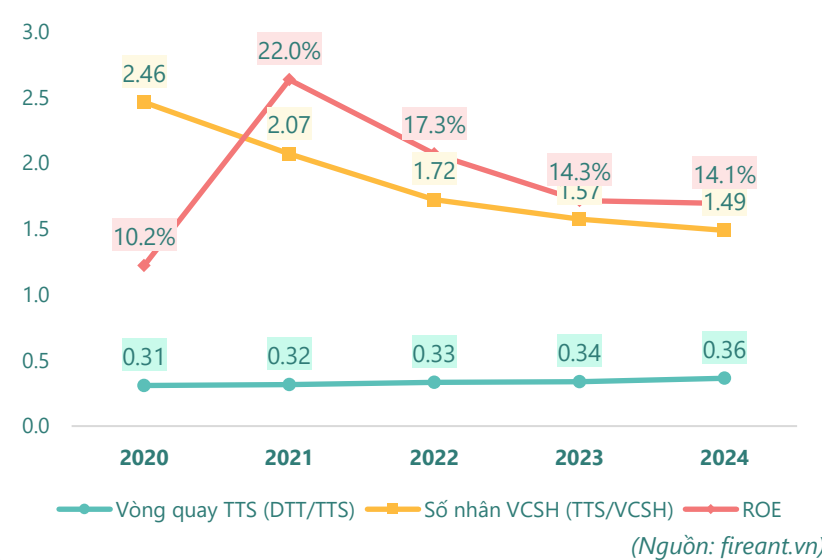
Vòng quay tài sản



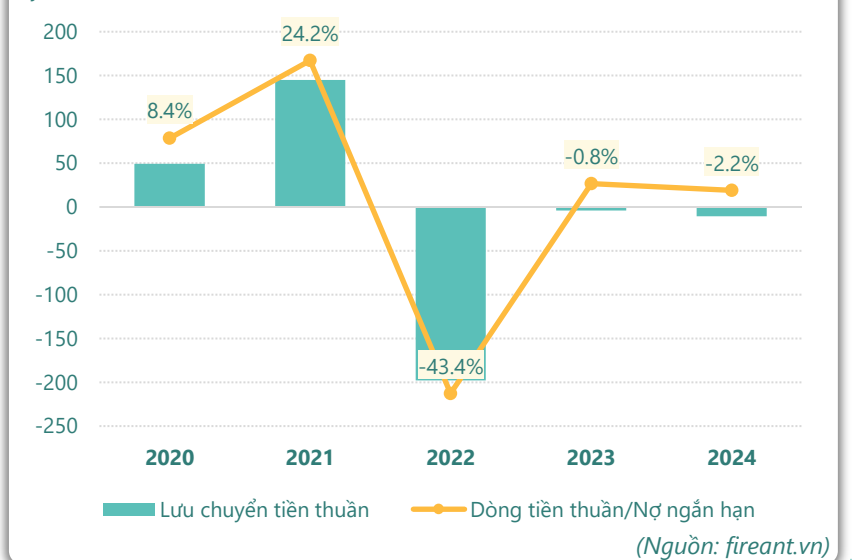
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	342	337	1.5%	656	647	1.4%
Giá vốn hàng bán	213	206	3.3%	400	393	1.8%
Lợi nhuận gộp	129	130	-0.5%	256	254	0.8%
Doanh thu HĐTC	8.20	58.6	-86.0%	14.7	60.8	-75.9%
Chi phí TC	54.8	10.1	443%	62.7	16.8	272%
Chi phí lãi vay	6.65	8.04	-17.3%	13.1	14.7	-10.7%
LN trong công ty LKLD	1.26	0.94	34.4%	1.26	1.27	-0.5%
Chi phí bán hàng	22.4	20.0	11.8%	37.0	33.7	9.8%
Chi phí QLDN	20.6	20.3	1.6%	36.4	40.7	-10.5%
LN thuần từ HĐKD	41.0	140	-70.7%	135	225	-39.7%
Lợi nhuận khác	0.84	2.23	-62.3%	1.39	2.97	-53.1%
LN trước thuế	41.8	142	-70.6%	137	228	-39.8%
Lợi nhuận sau thuế	37.2	127	-70.7%	122	203	-39.8%
LNST của CĐ cty mẹ	33.0	123	-73.1%	114	196	-41.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.3	178	152	108	51.0	231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.7	-129	22.6	-104	26.2	-15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.4	-6.35	-224	6.00	-76.2	-197
Tiền đầu kỳ	52.2	38.4	81.5	32.2	41.8	42.8
Lưu chuyển tiền thuần	-13.8	43.1	-49.3	9.63	0.98	18.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.4	81.5	32.2	41.8	42.8	61.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,393	3,523	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	740	817	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	61.2	41.8	46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	552	664	-16.9%
Phải thu ngắn hạn	77.5	65.1	18.9%
Hàng tồn kho	49.1	44.6	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	1.74	-80.9%
Tài sản dài hạn	2,653	2,706	-2.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,420	2,458	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	154	168	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	54.8	-3.7%
Tài sản dài hạn khác	26.1	24.9	4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,057	1,078	-1.9%
Nợ ngắn hạn	474	473	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	223	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.5	60.6	-18.4%
Nợ dài hạn	583	605	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	577	597	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,336	2,446	-4.5%
Vốn chủ sở hữu	2,336	2,446	-4.5%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

